



Mã số/ Ref. No: 06205/2024/PKQ (24.5924)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH HYOSUNG ĐỒNG NAI
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH HYOSUNG ĐỒNG NAI - Đường N3, KCN Nhơn Trạch V, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
3. Loại mẫu/ Type of sample: Khí thải
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
24.5924.KT.01	Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng Latex số 01 Dip 5	X=1183562, Y=0408215
24.5924.KT.02	Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng Latex số 02 Dip 5	X=1183558, Y=0408206
24.5924.KT.03	Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng Latex số 03 Dip 6	X=1183540, Y=0408213
24.5924.KT.04	Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng Latex số 04 Dip 6	X=1183539, Y=0408212
24.5924.KT.05	Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng Latex số 05 Dip 7	X=1183520, Y=0408218
24.5924.KT.06	Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng Latex số 06 Dip 7	X=1183519, Y=0408217

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 17/09/2024

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 26/09/2024

7. Bảng kết quả/ Results table

• Bảng 1/ Table 1:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN 19:2009/BTNMT
				24.5924. KT.01	24.5924. KT.02	24.5924. KT.03	Cmax ⁽¹⁾
1	NH ₃ ^(c)	mg/Nm ³	JIS K 0099:2004	KPH (MDL=1)	KPH (MDL=1)	KPH (MDL=1)	32
2	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	45.342	24.402	40.165	-

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: daiphuenvironment.com or giamساتmoitruong.com.vn



• **Bảng 2/ Table 2:**

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN 19:2009/BTNMT
				24.5924. KT.04	24.5924. KT.05	24.5924. KT.06	Cmax ⁽¹⁾
1	NH ₃ ^(c)	mg/Nm ³	JIS K 0099:2004	KPH (MDL=1)	KPH (MDL=1)	KPH (MDL=1)	32
2	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	27.545	38.605	23.380	-

Chú thích/ Remarks:

- (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
- (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.
- KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
"-": Không quy định
- (1): (1): Cột B, K_p=0,8; K_v=0,8; Cơ sở với lưu lượng nguồn thải P > 100.000 và khu vực nội thành, nội thị đô thị loại II, III, IV; vùng ngoại thành đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I có khoảng cách đến ranh giới nội thành lớn hơn hoặc bằng 02 km, cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có khoảng cách đến ranh giới các khu vực này dưới 02 km.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 09 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Director

ĐOÀN THỊ THỦY





Mã số/ Ref. No: 06209/2024/PKQ (24.6110)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH HYOSUNG ĐỒNG NAI
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH HYOSUNG ĐỒNG NAI - Đường N3, KCN Nhơn Trạch V, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
3. Loại mẫu/ Type of sample: Khí thải
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
24.6110.KT.01	Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng Latex số 07 Dip 8	X=1183495, Y=0408221
24.6110.KT.02	Hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi số 01	X=1183864, Y=0409025
24.6110.KT.03	Hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi số 02	X=1183787, Y=0409039
24.6110.KT.04	Hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi số 03	X=1183783, Y=0409021
24.6110.KT.05	Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn bắn sợi số 05 – NVTC3,4	X=1183648, Y=0408015
24.6110.KT.06	Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn bắn sợi số 01 – VTY1,2	X=1183658, Y=0408007
24.6110.KT.07	Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn bắn sợi số 02 – VTY7	X=1183655, Y=0407998

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 19/09/2024

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 30/09/2024

7. Bảng kết quả/ Results table



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamساتmoitruong.com.vn

VIMCERTS
292

Bảng 1/ Table 1:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN 19:2009/BTNMT
				24.6110. KT.01	24.6110. KT.02	24.6110. KT.03	Cmax ⁽¹⁾
1	NH ₃ ^(c)	mg/Nm ³	JIS K 0099:2004	KPH (MDL=1)	-	-	32
2	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	37.099	17.840	15.882	-
3	Bụi tổng ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	-	<21	<21	128

Bảng 2/ Table 2:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN 19:2009/BTNMT
				24.6110. KT.04	24.6110. KT.05	24.6110. KT.06	Cmax ⁽¹⁾
1	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	8.045	6.013	3.417	-
2	Bụi tổng ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	<21	32	43	128

Bảng 3/ Table 3:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN 19:2009/BTNMT
				24.6110.KT.07	Cmax ⁽¹⁾
1	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	7.172	-
2	Bụi tổng ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	38	128

Chú thích/ Remarks:

- (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
- (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.
- KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
- "-": Không quy định
- (1): Cột B, K_p=0,8; K_v=0,8; Cơ sở với lưu lượng nguồn thải P > 100.000 và khu vực nội thành, nội thị đô thị loại II, III, IV; vùng ngoại thành đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I có khoảng cách đến ranh giới nội thành lớn hơn hoặc bằng 02 km, cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có khoảng cách đến ranh giới các khu vực này dưới 02 km.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 09 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Director



ĐOÀN THỊ THỦY

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

Mã số: TTCL-11/BM08

Lần ban hành: 01

Ngày ban hành: 02/07/2021

Trang/ Page No: 2/2



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: daiphuenvironment.com or giamساتmoitruong.com.vn



Mã số/ Ref. No: 06208/2024/PKQ (24.6109)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH HYOSUNG ĐỒNG NAI
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH HYOSUNG ĐỒNG NAI - NHÀ MÁY PTMG - Đường N3, KCN Nhơn Trạch V, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
3. Loại mẫu/ Type of sample: Khí thải

4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
24.6109.KT.01	Hệ thống xử lý khí thải và mùi từ hệ thống xử lý nước thải	X=1183430, Y=0408840

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 19/09/2024

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 30/09/2024

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN 19:2009/BTNMT
				24.6109.KT.01	Cmax ⁽¹⁾
1	NH ₃ ^(c)	mg/Nm ³	JIS K 0099:2004	KPH (MDL=1)	32
2	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	937	-
3	H ₂ S ^(a)	mg/Nm ³	JIS K 0108:2010	2,1	4,8

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.
3. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
4. "-": Không quy định
5. (1): Cột B, K_p=0,8; K_v=0,8: Cơ sở với lưu lượng nguồn thải P > 100.000 và khu vực nội thành, nội thị đô thị loại II, III, IV; vùng ngoại thành đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I có khoảng cách đến ranh giới nội thành lớn hơn hoặc bằng 02 km, cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có khoảng cách đến ranh giới các khu vực này dưới 02 km.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 09 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Director



ĐOÀN THỊ THỦY